

Bản án số: 113/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 24-4-2026

“V/v ly hôn, yêu cầu nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Danh Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc

2. Ông Lý Tuấn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang tham gia phiên tòa: ông Võ Hoàng Hật – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang, đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 189/2025/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc “ly hôn, yêu cầu nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/01/2026 giữa:

* Nguyên đơn: bà Trần Thị B, sinh ngày 08/4/1983 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã G, tỉnh An Giang

* Bị đơn: ông Trần Văn T, sinh ngày 01/01/1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã G, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn đề ngày 15/7/2025 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:

Năm 2005 bà B và ông T tự quen biết, tìm hiểu nhau được khoảng một thời gian thì hai người tự nguyện kết hôn với nhau, được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh K theo Giấy chứng nhận kết hôn số 87 quyền số: 01 ngày 08/8/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung và ông T thường xuyên ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Nay, bà B không muốn sống chung với ông T nữa vì bà B không còn tình cảm với ông T nên bà B quyết định ly hôn với ông T.

Quá trình sống chung với ông T, bà B và ông T có hai người con chung tên Trần Trí T1, sinh ngày 06/8/2008 và Trần Trí T2, sinh ngày 10/6/2013. Về tài sản chung bà B và ông T tự thỏa thuận nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà B yêu cầu về hôn nhân cho bà được ly hôn với ông Trần Văn T. Về con chung bà yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung tên Trần Trí T1, sinh ngày 06/8/2008 và Trần Trí T2, sinh ngày 10/6/2013. Bà B không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung bà B và ông T tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai cũng như tại phiên hòa giải ngày 30/12/2025 bị đơn ông Trần Văn T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà B về ngày tháng năm kết hôn, về con chung, tài sản chung, về nợ chung cũng như mâu thuẫn vợ chồng nhưng ông T không đồng ý ly hôn vì ông T cho rằng mâu thuẫn không lớn. Về con chung thì con ở với ai thì người đó nuôi, không bên nào cấp dưỡng cho bên nào. Về tài sản chung ông và bà Bích tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung không có nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: về hôn nhân chấp nhận cho bà Trần Thị B được ly hôn với ông Trần Văn T. Về con chung giao Trần Trí T1, sinh ngày 06/8/2008 và Trần Trí T2, sinh ngày 10/6/2013 cho bà Trần Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về tài sản chung, nợ chung và cấp dưỡng nuôi con bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Trần Thị B và ông Trần Văn T là tranh chấp về “ly hôn, yêu cầu nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An Giang theo quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Trần Văn T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: bà Trần Thị B xác lập quan hệ hôn nhân với ông Trần Văn T vào năm 2006, hôn nhân tự nguyện, ông bà có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh K theo giấy chứng nhận kết hôn số 87/2006 quyển sổ số 01 ngày 08/8/2006, cho nên theo quy định tại Điều 11

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 thì hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà B là bà có nguyện vọng được ly hôn với ông T lý do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung và ông T thường xuyên ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Bà thấy hôn nhân của bà không thể hàn gắn lại được nữa vì bà đã không còn tình cảm với ông T nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Còn ông T thì không đồng ý ly hôn và ông yêu cầu vợ chồng đoàn tụ vì ông cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn. Tòa án đã tiến hành hòa giải động viên nhằm cho hai bên hàn gắn lại hôn nhân nhưng sau ngày Tòa án tiến hành hòa giải đến nay bà B vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với ông T vì bà cho rằng bà không còn tình cảm yêu thương dành cho ông T. Xét thấy hôn nhân của ông, bà đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B1.

[2.3] Về con chung: bà B và ông T đều khai có hai người con chung tên Trần Trí T1, sinh ngày 06/8/2008 và Trần Trí T2, sinh ngày 10/6/2013. Hai con đều có nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ. Xét nguyện vọng của bà B1 là yêu cầu được nuôi hai con chung nên Hội đồng xét xử giao Trần Trí T1, sinh ngày 06/8/2008 và Trần Trí T2, sinh ngày 10/6/2013 cho bà B nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với thực tế, đúng nguyện vọng của hai con, không trái đạo đức xã hội và đúng quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con bà B không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: bà B, ông T tự thỏa thuận nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét.

Về nợ chung: bà B, ông T đều khai không có nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét.

[4] Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000đồng bà B phải nộp do bà có yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010; Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận cho bà Trần Thị B được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao Trần Trí T1, sinh ngày 06/8/2008 và Trần Trí T2, sinh ngày 10/6/2013 cho bà Trần Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Ông bà có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Miễn xét.

4. Về án phí HNST: bằng 300.000đồng bà Trần Thị B phải nộp do bà có yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp trước đây là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003174 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, bà B đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Báo cho bà B được biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 24/4/2026. Báo cho ông T biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 9, Điều 7, Điều 7a, 7b Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**TM/. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS KV5;
- THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Danh Thị Kiều Oanh